

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THUỐC NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026
(Đính kèm Quyết định số 836/QĐ-BVĐKBV ngày 29 tháng 7 năm 2026)

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	10	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	NT-T01	Aceclofenac	Sofenac	Uống	100mg	Viên	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110278900 (VD-25507-16)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma - Việt Nam	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM-DV Khang Phát	4.350	12.000	52.200.000,00
2	NT-T02	Acetylcystein	Genituk	Uống	600mg	Gói	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 1,5g	893100262724	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	4.450	9.000	40.050.000,00
3	NT-T03	Acid ascorbic + Paracetamol	Phazandol C 600/40	Uống	40mg; 600mg	Gói	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói; Hộp 25 gói; Hộp 30 gói; Hộp 40 gói	893110578324	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Thiết bị y tế Vạn Phát 3CE	7.000	6.000	42.000.000,00
4	NT-T06	Adapalene + Benzoyl Peroxide	WINDA	Dùng ngoài	0,1% + 2,5%; 20g	Tuýp	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	VD-35737-22	Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y tế Bình Thuận	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm LV Pharma	186.500	500	93.250.000,00
5	NT-T08	Aescin	Anbaescin	uống	50mg	Viên	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35786-22	Công ty Dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Sao Mộc	6.980	20.000	139.600.000,00
6	NT-T09	Almagate	Yumangel F	Uống	1,5g/15 ml	Gói	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	880100405823 (VN-19209-15)	Yuhan Corporation	Hàn Quốc	2	Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	5.460	9.000	49.140.000,00
7	NT-T101	Irbesartan	Amesartil 75	Uống	75mg	Viên	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-22966-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	2.100	1.500	3.150.000,00
8	NT-T103	Isotretinoin + Erythromycin	ACTRE	Dùng ngoài	0,05% + 2%; 18g	Tuýp	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 18g	VD-35944-22	Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm LV Pharma	110.000	500	55.000.000,00
9	NT-T105	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	A.T Zinc siro	Uống	2 mg/ml (0,2% (kl/tt))-15ml	Chai	Dung dịch uống	Hộp 10 chai 15 ml (kèm 10 cốc đong)	893110202224 (VD-25649-16)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Thủy Mộc	16.000	500	8.000.000,00
10	NT-T108	L- Arginin hydroclorid; Thiamin hydroclorid; Pyridoxin hydroclorid	ARPYXIN	Uống	250mg; 100mg; 20mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD - 35711-22 (Quyết định số: 481/QĐ-QLD ngày 22/08/2022, hiệu lực đến 22/08/2027)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	5.100	20.000	102.000.000,00
11	NT-T111	Lansoprazole	SCOLANZO	Uống	15mg	Viên	Viên nang bao tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên	840110010025 (SDK cũ: VN-21360-18)	Laboratorios Liconsa, S.A - Spain	Spain	1	Công ty CPDP Hiệp Minh	5.000	12.000	60.000.000,00
12	NT-T112	L-cystin; Pyridoxin hydroclorid	Hailyxin	Uống	500mg; 50mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110745324	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Phù Cát	2.400	12.000	28.800.000,00
13	NT-T113	L-cystin; Pyridoxin hydroclorid	Hailyxin	Uống	500mg; 50mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110745324	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Phù Cát	2.400	20.000	48.000.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
14	NT-T115	Levocetirizin dihydrochlorid	Lertazin 5mg	Uống	5mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383100781724	KRKA,d.d.,Novo mesto	Slovenina	N1	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHANG NGUYỄN	4.450	5.000	22.250.000,00
15	NT-T118	hydrochlorid; L-Me	Hanydu	Uống	320,3mg	Gói	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 2,5g	893110745424	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Phù Cát	12.000	10.000	120.000.000,00
16	NT-T121	Lornoxicam	Larfix Tablets 8 mg	Uống	8mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	890110031625	Kusum Healthcare Pvt. Ltd.	India	2	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	12.000	10.000	120.000.000,00
17	NT-T123	Magnesium hydroxid + Aluminium hydroxide + Simethicon	Atinalox	Uống	800.4mg; 612mg; 80mg	Gói	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15g	VD-34654-20	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	7.700	15.000	115.500.000,00
18	NT-T125	Mebeverin HCl	AMESPASM	Uống	135mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110720424 (SDK cũ: VD-22960-15)	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	4	Công ty CPDP Hiệp Minh	850	30.000	25.500.000,00
19	NT-T126	Meloxicam	Trosicam 7.5mg	Uống	7,5mg	Viên	Viên nén phân tán tại miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VN-20105-16 (CV gia hạn 853/QĐ-QLD, 31/12/2022), Hiệu lực: 31/12/2027	Alpex Pharma S.A	Switzerland	1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và xuất nhập khẩu Thiên Hưng Long	5.200	20.000	104.000.000,00
20	NT-T127	Mesalazine	Opemesal	Uống	500mg	Viên	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110156623	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	5.800	3.000	17.400.000,00
21	NT-T130	Methocarbamol	Cobamol 1500	1500mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110488125	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	5.050	7.000	35.350.000,00
22	NT-T134	Miconazol nitrat	Micospray	Dùng ngoài	20mg/ml; lọ 30ml	Lọ	Nhũ tương dùng ngoài	Hộp 1 lọ 30ml	893100067600 (VD-32510-19)	Công ty CP Dược phẩm CPC.1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	175.000	500	87.500.000,00
23	NT-T135	Mỗi 1 g chứa: Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 1mg	Trolimax	Uống	1mg	Tuýp	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15 gam	893110087724 (VD-27350-17)	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Thủy Mộc	190.000	1.000	190.000.000,00
24	NT-T136	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Calci gluconat monohydrat 500mg; Calci lactat pentahydrat 350mg	Dakzyta	Uống	500mg; 350mg	Gói	Dung Dịch Uống	Hộp 20 gói x 10ml	893110950924	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Thủy Mộc	9.700	9.000	87.300.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
25	NT-T137	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%)	Atiferlit	Uống	10mg/ml (1%(w/v))	Chai	Dung dịch uống	Hộp 10 chai 15 ml	893100288000 (VD-34132-20)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Thủy Mộc	28.000	500	14.000.000,00
26	NT-T138	Mometason furoat	Eu-Fastmome 50 micrograms/ actuation	Xịt mũi	50mcg/l iều	Lọ	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 18g	800100523424 (VN-21376-18)	Mipharma S.p.A	Italy	1	Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	348.600	500	174.300.000,00
27	NT-T14	Amitriptylin (dưới dạng Amitriptylin hydrochlorid) 25mg	TEPERINEP 25 mg	Uống	25mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22777-21	ExtractumPharma Co. Ltd.	Hungary	1	Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Khang	4.180	3.000	12.540.000,00
28	NT-T141	Montelukast sodium (tương đương với Montelukast 10mg) 10,4mg	SINGUMENT-S	Uống	10mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	520110971224	Medicair Bioscience Laboratories S.A. - Hy Lạp	Hy Lạp	1	Công ty CPDP Hiệp Minh	10.400	1.400	14.560.000,00
29	NT-T142	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Givet-4	Uống	4mg	Gói	Thuốc cốm uống	Hộp 20 gói x 1g	893110435124	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	2.550	2.800	7.140.000,00
30	NT-T144	Mupirocin	Aipenxin Ointment	Dùng ngoài	20mg/1 g	Tuýp	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp 10g	880100989524 (VN-22253-19)	Tai Guk Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	2	Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	69.972	500	34.986.000,00
31	NT-T147	Naproxen	Naroxyn Eff 250	Uống	250mg	Viên	Viên sủi	Hộp 1 vỉ, 5 vỉ, 15 vỉ x 4 viên sủi	VD-35280-21	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	N4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vạn Khang	6.810	10.000	68.100.000,00
32	NT-T148	Naproxen; Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium)	SaviNapeso 500/20	Uống	500mg + 20mg	Viên	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	893110235023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	2	Công ty TNHH Dược Phẩm Neom	16.000	15.000	240.000.000,00
33	NT-T149	Natri clorid	VNP Spray baby	Xịt mũi	0,9%; 100ml	Lọ	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 100ml	893100616924 (VD-24554-16)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	119.000	1.000	119.000.000,00
34	NT-T15	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6.94mg) 5mg. Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 21.65mg) 20mg	Toduet 5mg/20mg	Uống	5mg; 20mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110367524	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	3	Công ty Cổ phần Y Dược Thuận Phát	7.450	9.000	67.050.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
35	NT-T150	Natri clorid (không chất bảo quản)	Q-mumasa baby	Nhỏ mắt	0,9%; 10ml	Ông	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	893100105923 (VD-22002-14)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	4.800	1.000	4.800.000,00
36	NT-T151	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	Nhỏ mắt	1mg/1ml; 1ml	Ông	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 4 vi x 5 ống 1ml	893100057300 (VD-28530-17)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	10.000	20.000	200.000.000,00
37	NT-T156	Olmesartan medoxomil	Zokora-20	20mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110665224	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	7.200	6.000	43.200.000,00
38	NT-T158	Natri bicarbonat; Omeprazol	Botacid Forte	Uống	1100mg + 40mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	893110108125	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medcen	Việt Nam	N4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vạn Khang	9.790	9.000	88.110.000,00
39	NT-T160	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrate)	Nolpaza 20mg	Uống	20mg	Viên	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vi x 14 viên	383110026125 (SĐK cũ: VN-22133-19)	KRKA, D.D., Novo Mesto - Slovenia	Slovenia	1	Công ty Cổ phần Y Dược Thuận Phát	5.785	11.200	64.792.000,00
40	NT-T161	Pantoprazole	Panocer 40mg	Uống	40mg	Viên	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-22737-21	ILko ilac San Ve Tic A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	5	Công ty Cổ phần CPR	8.000	28.000	224.000.000,00
41	NT-T162	Paracetamol	Tahero 650	Uống	650mg/10ml	Ông	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	893100312900 (VD-29082-18)	Công ty CP dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	N4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vạn Khang	7.675	50.000	383.750.000,00
42	NT-T164	Paracetamol	Phazandol 500	Uống	500mg	Viên	Thuốc bột sủi bột	Hộp 30 gói	893100266825	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	2.500	20.000	50.000.000,00
43	NT-T165	Paracetamol 325mg; Tramadol hydrochloride 37,5mg	SaViPamol Plus Effervescent Tablets	Uống	325 mg ; 37,5 mg	Viên	Viên sủi	Hộp 04 vi x 4 viên	893111743824	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	2	Công ty Cổ phần Y Dược Thuận Phát	8.500	30.000	255.000.000,00
44	NT-T166	Paracetamol + Vitamin C	Famonova 500/200	uống	500mg + 200mg	Viên	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vi x 4 viên	893100289625	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Sao Mộc	5.100	20.000	102.000.000,00
45	NT-T167	Paracetamol; Acid ascorbic	Phazandol C 200	uống	500mg +200mg	Viên	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vi x 4 viên; Hộp 5 vi x 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên; Hộp 1 tuýp 20 viên	893100267025	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	5.100	12.000	61.200.000,00
46	NT-T168	Piracetam	Dromic 1200 OS	Uống	1200mg /6ml; 6ml	Ông	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 6ml, Hộp 30 ống x 6ml, Hộp 50 ống x 6ml	893110389725	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Khang Tín	5.950	20.000	119.000.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
47	NT-T169	Piracetam + Vincamin	Anbapirex	uống	400mg + 20mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110137200	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Sao Mộc	8.100	12.000	97.200.000,00
48	NT-T17	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 600mg + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 42,9mg	Imefed MD 600mg/ 42,9mg/ 5mL	Uống	(600mg + 42,9mg) /5ml x 75ml	Chai	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 75ml, chai thủy tinh kèm theo ống nhựa phân liều	893110272224	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	2	Công ty TNHH Dược phẩm Thủy Mộc	235.000	5.600	1.316.000.000,00
49	NT-T170	Piracetam 800mg	LIFECITA 800 DT	Uống	800mg	Viên	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110631624 (VD-33595-19)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 1 - Phabaco	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	4.683	15.000	70.245.000,00
50	NT-T172	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calci 4,18mg)	Huditas 4 mg	4mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	893110082525	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	12.800	9.000	115.200.000,00
51	NT-T176	Pregabalin	Pregabalin 50mg	Uống	50mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110306825	Laboratorios Licons, S.A.	Tây Ban Nha	1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Anh Đạt Gold	10.390	6.000	62.340.000,00
52	NT-T178	Pregabalin	Pregabakern 100mg	Uống	100mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 14 viên	VN-22828-21	Kernpharma S.L	Tây Ban Nha	1	Công ty Cổ phần Dược Phương Việt	17.800	6.000	106.800.000,00
53	NT-T179	Progesteron	Postezatal gold	Đặt âm đạo	200mg	Viên	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110371724	Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	9.200	6.000	55.200.000,00
54	NT-T18	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat). Hỗn hợp Clavulanate potassium và microcrystalline cellulose (tỉ lệ 1:1) tương đương với acid clavulanic	Medoclav 375mg	Uống	250mg + 125mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp chứa 2 vỉ x 10 viên nén bao phim	VN-15087-12	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	1	Công ty Cổ phần Dược Phương Việt	6.800	5.600	38.080.000,00
55	NT-T180	Progesteron	Perfectly	Đặt âm đạo	400mg	Viên	Viên đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên	VN-23262-22	Farmaprim Ltd	Moldova	5	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	27.300	7.200	196.560.000,00
56	NT-T182	Progesterone	Progesteron 100mg	Uống hoặc Đặt âm đạo	100mg	Viên	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên	840110168300	Laboratorios Leon Farma S.A	Spain,	1	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	7.200	3.000	21.600.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
57	NT-T185	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	ROXERA 5MG	Uống	5mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-23206-22	KRKA, D.D., Novo Mesto - Slovenia	Slovenia	1	Công ty CPDP Hiệp Minh	4.560	5.000	22.800.000,00
58	NT-T186	Sắt (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose complex)	MEYEROPOL Y	Uống	10mg/ml	Ống	Sirô	Hộp 30 ống x 10ml	893110420423	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	9.500	12.000	114.000.000,00
59	NT-T188	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	Fogyma	Uống	50mg/10ml; 10ml	Ống	Dung dịch uống	Hộp 8 vi x 5 ống x 10ml	893100105624 (VD-22658-15)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	7.500	9.000	67.500.000,00
60	NT-T19	Amoxicilin + acid clavulanic	Auzion 1000	Uống	875mg + 125mg	Viên	Viên nén phân tán	Hộp 02 vi x 07 viên	893110281524	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	7.900	16.800	132.720.000,00
61	NT-T192	Sulfamethoxazol ; Trimethoprim	Becatrim	Uống	400mg; 80mg	Gói	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1,5g	VD-34625-20	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	2.050	3.000	6.150.000,00
62	NT-T193	Tacrolimus	WINMUS 0,03%	Dùng ngoài	0,03%; 16g	Tuýp	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 16g	VD-34720-20	Công ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y tế Bình Thuận	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm LV Pharma	286.000	300	85.800.000,00
63	NT-T195	Telmisartan	Telmida 80	Uống	80mg	Viên	Viên nén	Hộp 7 vi x 14 viên	840110117724	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	1	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	7.600	5.600	42.560.000,00
64	NT-T196	Terbinafine hydrochloride	Tinefin	Dùng ngoài	10mg/g; 15g	Tuýp	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 15g	893100880724 (VD-32806-19)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	43.899	500	21.949.500,00
65	NT-T198	Thiocolchicosid	Bourabia-4	4mg	Uống	Viên	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	893110434524	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	3.800	12.000	45.600.000,00
66	NT-T199	Tofisopam 50mg	DIROPAM	Uống	50mg	Viên	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	VD - 34626 - 20	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	7.700	6.000	46.200.000,00
67	NT-T20	Amoxicilin + Sulbactam	Zelfamox 875/125DT.	Uống	875 mg + 125 mg	Viên	Viên nén phân tán	Hộp 2 vi x7 viên	893110073500 (VD-29863-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Việt Nam	4	Công ty cổ phần thương mại Alaska	15.998	16.800	268.766.400,00
68	NT-T200	Troxerutin	TROCISPA 300	Uống	300mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34623-20 (Quy định tại điểm c khoản 8 Điều 56 Luật dược số 44/2024/QH15.)	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Khang	7.900	6.000	47.400.000,00
69	NT-T201	Valsartan	Savi Valsartan 40	Uống	40mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110277624	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	2	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhân Phương	3.675	8.400	30.870.000,00
70	NT-T205	Vinpocetin	Vicebrol Forte	Uống	10mg	Viên	Viên nén	Hộp 3 vi x 30 viên	590110037926 (VN-22700-21)	BIOFARM Sp. z o.o.	Poland	1	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhân Phương	2.990	6.000	17.940.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
71	NT-T206	Vitamin B1, B2, B6, PP	VITATRUM-B COMPLEX	Uống	5mg;2mg; 2mg;20mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100173525 (Số cũ : VD-24675-16)	Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Tên cũ : Công ty TNHH BRV Healthcare)	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược phẩm SP	3.975	20.000	79.500.000,00
72	NT-T207	Vitamin B12 (Cyanocobalamin); Sắt (dưới dạng sắt sulfat); Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat; Lysin HCL; Vitamin A (Retinolpalmitat); Vitamin D3 (cholecalciferol); Vitamin B1 (Thiamin nitrat); Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphat); Vitamin B3 (Niacinamid); Vitamin B6 (pyridoxin)	Vikamta	Uống	(50mcg; 15mg; 12,5mg; 4mg; 12,5mg; 2500IU; 200IU; 10mg; 1,25mg; 12,5mg; 5mg)/5 ml	Ông	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	893100269000 (VD-24841-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Thủy Mộc	10.600	20.000	212.000.000,00
73	NT-T21	Amoxicili (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	Bactamox 1g	Uống	875mg + 125mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	893110415524 (VD-22897-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	10.200	16.800	171.360.000,00
74	NT-T22	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrat) + Ezetimibe	PASTETRA	Uống	20mg +10mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35043-21	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hoàng Gia	5.900	9.000	53.100.000,00
75	NT-T23	Azithromycin	Azipowder	Uống	200mg/ 5ml	Chai	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 15ml	894110014325 (VN-17778-14)	Renata Ltd	Bangladesh	3	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	69.000	500	34.500.000,00
76	NT-T27	Bromhexin hydrochlorid + Guaifenesin	Minbrom	uống	4mg/5ml + 100mg/ 5ml; ống 5ml	Ông	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	893100036024	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Sao Mộc	7.500	12.000	90.000.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
77	NT-T28	Calci (dưới dạng calci carbonat 1500mg; cholecalciferol (tương đương 400IU vitamin D3) 0.01mg	DOTRICLA	Uống	1500mg ; 400IU	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	893100100725	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đồng Nam	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	3.990	12.000	47.880.000,00
78	NT-T29	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg) 500 mg; Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 SD/S) 440IU	Calci-D3	Uống	500mg; 440IU	Gói	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 3g	893110313400 (VD-34308-20)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Brother	9.426	12.000	113.112.000,00
79	NT-T35	Calcium acetate	WINTAT 667	Uống	667mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110463125	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm LV Pharma	3.700	10.000	37.000.000,00
80	NT-T36	Hoàng kỳ; Đương quy; Xích thược; Địa long; Xuyên khung; Đào nhân; Hồng hoa	Tharodas	Uống	Cao đặc hỗn hợp được liệu/3g: 1.06g; 0.53g; 0.35g; 0.26g; 0.26g; 0.26g; 0.26g	Gói	Thuốc cốm	Gói x 3g	TCT-00063-22	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Khang Tín	7.749	12.000	92.988.000,00
81	NT-T37	Cao khô lá Bạch quả 95% (kl/kl) (tương đương 28,8mg flavonoid toàn phần)	GINKOKUP 120	Uống	120mg	Viên	Viên nang mềm	Hộp 2 túi nhôm x 3 vi/túi nhôm x 10 viên/vi	893210194625	Công ty Cổ Phần Korea United Pharm.Int'L - Việt Nam	Việt Nam	4	Công ty CPDP Hiệp Minh	4.800	12.000	57.600.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
82	NT-T39	Cao lỏng hỗn hợp được chiết xuất từ dược liệu (Kim ngân hoa; Liên kiều; Cát cánh; Bạc hà; Đạm trúc diệp; Cam thảo; Kinh giới; Ngưu bàng tử; Đạm đậu xị)	CẨM HO NGÂN KIỀU	Uống	2.8g (0.5g; 0.5g; 0.3g; 0.3g; 0.2g; 0.25g; 0.2g; 0.3g; 0.25g)	Ông	Sirô	Hộp 4 vi x 5 ống x 8ml	TCT-00006-20	Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	3	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	4.500	12.000	54.000.000,00
83	NT-T42	Cefalexin	Cefalexin 250 mg	Uống	250mg/ 1.5g	Gói	Thuốc bột pha uống	Hộp 12 gói x 1,5g	893110135725	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	1	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	6.000	1.200	7.200.000,00
84	NT-T43	Cefdinir	Ceftanir	Uống	300mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 1 vi, vi 4 viên; Hộp 2 vi, vi 4 viên	893110084424 (VD-24957-16)	Công ty cổ phần Pymeparco	Việt Nam	2	Công ty TNHH Dược phẩm NDH	12.000	12.000	144.000.000,00
85	NT-T44	Cefdinir	Smodir-DT	uống	300mg	Viên	Viên nén phân tán	Hộp 1 vi x 10 viên	893110337624 (VD-27989-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Sao Mộc	14.500	9.000	130.500.000,00
86	NT-T45	Cefdinir	Rinedif 250mg/5 ml	Uống	250ml/ 5ml	Chai	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 30ml x 9g + 1 chung lường 15ml	893110236224	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	117.000	500	58.500.000,00
87	NT-T46	Cefixime	Cefimed 200mg	Uống	200mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 4 viên	VN-15536-12	Medochemie Ltd-Factory C	Cyprus	1	Công ty Cổ phần Dược Phương Việt	17.650	8.000	141.200.000,00
88	NT-T47	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxitil)	Cebest	Uống	100mg/3 g	Gói	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g	893110152025 (VD-28341-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Merap	7.900	2.000	15.800.000,00
89	NT-T48	Cefprozil	MEBIPROZIL	Uống	500mg	Viên	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x10 viên; 3 vi x 10 viên; 5 vi x 10 viên	893110250224	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Thuận Thiên Phát	20.000	9.000	180.000.000,00
90	NT-T50	Cefuroxim	Medaxetine 500mg	Uống	500mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	529110348025 (VN-22658-20)	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	1	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	17.400	10.000	174.000.000,00
91	NT-T54	Choline alfoscerate	Collayon 600 mg/7ml	Uống	600mg/ 7ml	Ông	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 7ml	893110235925	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Phù Cát	15.750	6.000	94.500.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SĐK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
92	NT-T58	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat)	Monithin	Dùng ngoài	10mg (dưới dạng clindamycin phosphat 11,88 mg/ml; 30ml	Lọ	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ 30ml	893110212000 (VD-34159-20)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	90.000	500	45.000.000,00
93	NT-T60	Cloramphenicol; Dexamethason Acetat; Metronidazol; Nystatin	Gymenyl	Uống	80mg; 0.5mg; 200mg; 100.000 IU	Đặt	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 12 viên	893115076300	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	15.500	3.000	46.500.000,00
94	NT-T61	Clotrimazol	WINCLO	Dùng ngoài	1% (w/v); 100ml	Chai	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 100ml	893100244825	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm LV Pharma	145.000	1.000	145.000.000,00
95	NT-T62	Clozapin	Beclozine 25	Uống	25mg	Viên	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110584624 (VD-18186-13)	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	1.100	1.200	1.320.000,00
96	NT-T64	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Datagalas 10	Uống	10mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110153925 (SĐK cũ: VD-34367-20)	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế Anh Đạt Gold	16.000	6.000	96.000.000,00
97	NT-T66	Desloratadin	Descallerg	Uống	5mg	Viên	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893100378524 (VD-31512-19)	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	1.000	6.000	6.000.000,00
98	NT-T67	Dexibuprofen	Buvamed 400	Uống	400mg	Gói	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói	893110004223	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	4	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	10.500	6.000	63.000.000,00
99	NT-T68	Dexlansoprazole (dưới dạng pellet dexlansoprazol 20%)	SOLAMUP 60	Uống	60mg	Viên	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110375924	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược phẩm SP	16.000	20.000	320.000.000,00
100	NT-T70	Gói 10g chứa: Diosmectite	Diobysta	Uống	3g/10g	Gói	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	893100162823	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Merap	4.500	12.000	54.000.000,00
101	NT-T71	Diosmin	Pléminos Fort	Uống	1000mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 15 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	893110649024	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	8.400	12.000	100.800.000,00
102	NT-T72	Diosmin	Flaben 5000	Uống	500mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35921-22	Công ty DP Dược Vật Tư Y Tế Hà Nam	Việt Nam	N4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHANG NGUYỄN	4.200	6.000	25.200.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
103	NT-T73	Domperidon	A.T Domperidon	Uống	1mg/ml; 10ml	Gói	Hỗn dịch uống	(Hộp 20, 30, 50 ống/gói) x 10ml	893110275423 (VD-26743-17)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4	Công ty TNHH TM Dược phẩm Khang Tín	4.948	12.000	59.376.000,00
104	NT-T75	Donepezil hydrochloride	Fornervus	Uống	5mg/5ml; 5ml	Ống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	893110287924	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Phù Cát	8.400	6.000	50.400.000,00
105	NT-T76	Drospirenone + Ethinylestradiol	Daylette	Uống	3mg + 0,02mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên	599110787424 (VN3-368-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1	Công ty TNHH Dược Kim Đô	4.996	6.300	31.474.800,00
106	NT-T77	Duloxetine	Dulester 60mg	Uống	60mg	Viên	Viên nang	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-22730-21	ILKO ilac San Ve Tic A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	5	Công ty Cổ phần CPR	17.800	2.800	49.840.000,00
107	NT-T79	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	Empathin duo 12,5mg/1000mg	Uống	12,5mg + 1000mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110383625	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	N3	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM KHANG NGUYỄN	15.490	6.000	92.940.000,00
108	NT-T80	Empagliflozin; Linagliptin	Emnalig	10mg; 5mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110406725	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	9.450	9.000	85.050.000,00
109	NT-T81	Esomeprazol magnesi dihydrat	Jiracek-20	Uống	20mg	Viên	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110661124	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	760	15.000	11.400.000,00
110	NT-T82	Esomeprazole magnesium	Emanera 20mg	Uống	20mg	Viên	Viên nang chứa pallet bao tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên	383110126623	KRKA,d.d.,Novo mesto	Slovenina	N1	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM KHANG NGUYỄN	6.300	12.000	75.600.000,00
111	NT-T84	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	Belara	Uống	0,03mg + 2mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN2-500-16	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1	Công ty TNHH Dược Kim Đô	7.619	6.300	47.999.700,00
112	NT-T86	Febuxostat	Febumac 40	Uống	40mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110775024	Macleods Pharmaceuticals Limited	India	2	Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Phù Cát	9.750	3.000	29.250.000,00
113	NT-T87	Fexofenadin HCl	Fexocinco	Uống	6mg/ml; 10ml	Ống	Hỗn dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml	893100420123	Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hà Nam	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm NDH	9.390	7.200	67.608.000,00
114	NT-T91	Fluorometholon	Premifla	Nhỏ mắt	0,1% (w/v); 5ml	Ống	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống 5ml	893110090500	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	22.000	1.000	22.000.000,00
115	NT-T92	Flurbiprofen	Algopet 100mg	Uống	100mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 15 viên	868110424723	ILKO ilac San Ve Tic A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	5	Công ty Cổ phần CPR	8.000	3.000	24.000.000,00
116	NT-T93	Mỗi liều 0,05ml chứa: Fluticasone propionate	Meseca	Xịt mũi	50µg (mcg)/0,05ml	Lọ	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 60 liều	893110551724 (VD-23880-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Merap	96.000	1.000	96.000.000,00

STT	Mã số trong Hồ sơ mời xét duyệt	Tên hoạt chất	Tên thương mại	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Đơn giá (có VAT)	Số lượng dự xét duyệt	Thành tiền
117	NT-T95	Fosfomycin natri	Fosmitic	Nhỏ tai	30mg/1 ml; 10ml	Lọ	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ. Lọ 10ml	893110921324 (VD-33152-19)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	88.000	300	26.400.000,00
118	NT-T97	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Teburap SoftCap	Uống	120mg	Viên	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	880200407725 (VN-19312-15)	DongKoo Bio & Pharma. CO., LTD	Hàn Quốc	2	Công ty TNHH Dược phẩm Brother	6.700	12.000	80.400.000,00
119	NT-T98	Glucosamin 1500mg	Otibone 1500	1500mg /3,8g	Uống	Gói	Thuốc bột uống	Hộp 30 Gói x 3,8g	893100101224	Công ty Cổ phần Dược phẩm BosTon Việt Nam	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm An Nhân	5.500	12.000	66.000.000,00
120	NT-T99	Glucosamin HCL; Natri chondroitin sulfat	Neosamin forte	Uống	500mg; 20mg	Viên	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893100275400 (VD-19781-13)	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	4	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	5.450	12.000	65.400.000,00
													Thành tiền			10.895.697.400,00



GIÁM ĐỐC

Võ Ngọc Cường